

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Thông tin Công ty: Công ty Cổ phần One Capital Hospitality

- Mã chứng khoán: **OCH**
- Trụ sở chính: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện: Tầng 3, Tòa nhà Grandeur Palace – Giảng Võ, 138B Giảng Võ, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37830101 Fax: 024. 37830202
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đình Quang
- Địa chỉ liên hệ: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 37830101
- Loại thông tin công bố:
 - ☐ 24 giờ
 - ☐ Bất thường khác
 - ☐ Theo yêu cầu
 - ☒ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality (OCH) công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 Riêng và Hợp nhất kèm Công văn giải trình. Toàn văn Báo cáo và công văn giải trình như file đính kèm.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty ngày 31/10/2022 tại website Công ty OCH theo đường dẫn: <http://och.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *Dong*

Nơi nhận:

- Như Kg;
- Lưu HC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



LÊ ĐÌNH QUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY
QUÝ 3 NĂM 2022

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.239.803.797.864	1.000.342.560.410
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	280.309.019.681	145.247.846.672
111	1. Tiền		253.809.019.681	65.437.183.003
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.500.000.000	79.810.663.669
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	218.631.563.200	302.872.082.950
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.559	56.342.162.309
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		218.631.470.000	246.530.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		573.022.428.535	366.503.272.190
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	78.613.055.190	46.282.605.096
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	229.012.002.211	261.164.916.250
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.400.000.000	169.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.308.725.273.079	1.131.449.239.912
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.054.730.879.782)	(1.246.002.411.758)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		4.002.977.837	4.008.922.690
140	IV. Hàng tồn kho	09	149.439.915.835	166.088.138.833
141	1. Hàng tồn kho		251.710.682.956	268.358.905.954
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(102.270.767.121)	(102.270.767.121)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.400.870.613	19.631.219.765
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.753.049.694	3.018.941.464
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.106.417.338	5.176.284.960
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.541.403.581	11.435.993.341
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.185.293.457.380	1.216.381.982.707
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		61.528.131.771	58.230.772.101
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	34.727.733.073	34.727.733.073
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	33.055.482.262	29.758.122.592
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(6.255.083.564)	(6.255.083.564)
220	II. Tài sản cố định		678.958.848.039	700.735.503.262
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	618.861.394.092	640.206.436.609
222	- Nguyên giá		998.077.944.073	993.507.186.165
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(379.216.549.981)	(353.300.749.556)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	60.097.453.947	60.529.066.653
228	- Nguyên giá		74.521.316.231	73.311.886.231
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.423.862.284)	(12.782.819.578)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022**(tiếp theo)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư		23.890.398.342	24.794.293.605
231	- Nguyên giá		36.155.810.460	36.155.810.460
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.265.412.118)	(11.361.516.855)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		243.575.911.799	243.163.536.042
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	243.575.911.799	243.163.536.042
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		9.157.075.225	9.407.082.989
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	04	124.874.700.000	124.874.700.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(115.717.624.775)	(115.467.617.011)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		168.183.092.204	180.050.794.708
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	99.415.950.980	90.057.811.172
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28	90.635.601	61.229.192
269	3. Lợi thế thương mại	14	68.676.505.623	89.931.754.344
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.425.097.255.244	2.216.724.543.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.066.797.514.380	942.594.752.789
310	I. Nợ ngắn hạn		668.000.588.701	546.266.107.258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	77.999.465.821	26.691.360.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	8.601.790.225	7.201.472.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	258.295.675.320	178.497.342.215
314	4. Phải trả người lao động		14.367.743.210	8.454.606.574
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	146.759.494.568	140.694.637.131
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	2.935.087.375	3.357.200.010
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	143.656.141.388	153.071.759.508
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	11.170.421.118	22.070.421.118
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	3.712.500
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.214.769.676	6.223.595.438
330	II. Nợ dài hạn		398.796.925.679	396.328.645.531
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	3.922.928.954	3.922.928.954
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	189.553.017.620	177.985.043.252
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	142.131.166.911	151.231.166.911
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	63.189.812.194	63.189.506.414
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.358.299.740.864	1.274.129.790.328
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.358.299.740.864	1.274.129.790.328
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.983.002.620	4.983.002.620
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.738.272.189	19.738.272.189
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(728.026.195.471)	(829.854.497.251)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(829.361.660.838)	(387.990.343.173)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		101.335.465.367	(441.864.154.078)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		55.274.846.934	72.933.198.178
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.425.097.255.244	2.216.724.543.117

Hà Nội, ngày 31. tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Tiên Thành

Tổng Giám đốc



Lê Đình Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Từ 01/01/2022 - 30/09/2022	Từ 01/01/2021 - 30/09/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	589.622.845.190	82.399.544.840	838.596.437.377	300.784.938.226
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.026.625.764	1.241.108.356	4.785.431.288	4.900.844.175
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		587.596.219.426	81.158.436.484	833.811.006.089	295.884.094.051
11	4. Giá vốn hàng bán	25	235.457.813.001	56.564.184.999	416.161.754.360	222.544.926.058
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		352.138.406.425	24.594.251.485	417.649.251.729	73.339.167.993
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.816.245.109	1.392.163.107	15.353.835.171	10.595.056.701
22	7. Chi phí tài chính	27	3.662.653.323	3.355.083.990	10.948.694.855	10.343.451.139
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.657.735.797	3.476.419.823	10.694.043.111	10.187.316.363
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		113.824.089.740	21.859.306.803	149.483.902.424	60.528.713.050
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		65.668.980.194	26.104.330.419	126.081.139.154	80.020.039.082
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		173.798.928.277	(25.332.306.620)	146.489.350.467	(66.957.978.577)
31	12. Thu nhập khác		52.840.774	8.906.726	221.271.629	1.362.436.115
32	13. Chi phí khác		3.482.473.900	2.796.601.355	10.280.663.965	9.543.889.809
40	14. Lợi nhuận khác		(3.429.633.126)	(2.787.694.629)	(10.059.392.336)	(8.181.453.694)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.369.295.151	(28.120.001.249)	136.429.958.131	(75.139.432.271)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		43.846.878.042	-	52.599.543.234	1.978.463.027
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.755.634	-	8.266.902	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		126.519.661.475	(28.120.001.249)	83.822.147.995	(77.117.895.298)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		134.698.175.063	(23.098.587.589)	101.381.715.841	(61.777.560.788)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(8.178.513.588)	(5.021.413.661)	(17.559.567.846)	(15.340.334.510)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		673	(115)	507	(309)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Kế toán trưởng

[Signature]

Phạm Thị Thanh Huyền

[Signature]

Phạm Tiến Thành



Lê Đình Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 - 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 - 30/09/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		136.429.958.131	(75.139.432.271)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		25.147.447.758	43.871.907.776
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		52.897.928.141	42.877.631.417
03	- Các khoản dự phòng		(28.295.300.262)	869.128.147
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.149.223.232)	(10.062.168.151)
06	- Chi phí lãi vay		10.694.043.111	10.187.316.363
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		161.577.405.889	(31.267.524.495)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(178.921.095.786)	(17.912.491.427)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.648.222.998	(17.587.598.156)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		103.469.642.115	30.885.265.762
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.092.248.038)	(68.217.351.512)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		56.341.989.750	(408.334.300)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.595.037.545)	(9.687.900.337)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.824.319.304)	(5.982.568.080)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.010.014.475)	(3.653.918.504)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		128.594.545.604	(123.832.421.049)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.374.504.691)	(4.179.076.163)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		38.518.518	1.291.312.245
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(447.797.004.247)	(43.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		475.695.534.247	36.997.849.315
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.045.688.664	5.198.317.321
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		26.608.232.491	(4.391.597.282)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.937.386.411	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(30.937.386.411)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.605.086)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.141.605.086)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		135.061.173.009	(128.224.018.331)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		145.247.846.672	276.199.501.477
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	280.309.019.681	147.975.483.146

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Thành

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Đình Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Đầu tư - Thực phẩm - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý quyền sử dụng đất của chủ sở hữu hoặc đi cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Buôn bán thực phẩm....

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Bánh Givral (có công ty con là Công ty CP Kem Tráng Tiền)	Hồ Chí Minh	99,68%	Sản xuất kinh doanh các loại bánh, kem
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	79,26%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Bình Hưng	Bắc Ninh	99,00%	Cho thuê nhà xưởng

Công ty có công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	49,10%	Kinh doanh khách sạn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý này của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 09 năm 2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	30 - 40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.679.821.297	24.877.955.172
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	249.129.198.384	40.559.227.831
Các khoản tương đương tiền (*)	26.500.000.000	79.810.663.669
	280.309.019.681	145.247.846.672

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2022 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	218.631.470.000	218.631.470.000	246.530.000.000	246.530.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	218.631.470.000	218.631.470.000	246.530.000.000	246.530.000.000
	218.631.470.000	218.631.470.000	246.530.000.000	246.530.000.000

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
+ Công ty khác	-	-	56.341.989.750	-
	172.559	(79.359)	56.342.162.309	(79.359)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

		30/09/2022	01/01/2022
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	49,10%	-
			-

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4.423.700.000	4.423.700.000
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000
- Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	74.241.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty CP truyền thông TV Shopping	11.250.000.000	11.250.000.000
- Các khoản đầu tư khác	1.530.000.000	1.530.000.000
	124.874.700.000	124.874.700.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Thương mại Mika	6.647.496.885	6.647.496.885
- Cửa hàng 35 Cộng Hòa	9.266.721.341	1.223.955.885
- Đối tác nhận nợ Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ (1)	6.797.141.720	6.797.141.720
- Công ty TNHH An Việt Hà Nội (2)	4.203.059.078	12.601.537.206
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51.698.636.166	19.012.473.400
	78.613.055.190	46.282.605.096

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

	528.482.675	1.467.329.950
--	--------------------	----------------------

(1) Theo thỏa thuận ba bên số 02/2020/TT/MBN ngày 08/01/2020, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ tại Công ty cho đối tác. Số phải thu đối tác nhận nợ còn lại tại ngày 30/09/2022 là 6.797.141.720 VND

(2) Theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất số 2812/2020/HĐCNTS/OCH-AV ngày 28/12/2020 giữa Bên chuyển nhượng: Công ty (bên A) và Bên nhận chuyển nhượng: Công ty TNHH An Việt Hà Nội (bên B). Bên A đồng ý chuyển nhượng và Bên B đồng ý nhận chuyển nhượng toàn bộ tài sản Nhà xưởng tại thửa đất số Lô 45-1 Khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội thuộc quyền sở hữu của Bên A theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM665261 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 28/07/2008 và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp điều chỉnh ngày 18/06/2018.

Hiện nay, Công ty đang làm việc với Công ty TNHH An Việt Hà Nội để thanh lý hợp đồng và thu hồi công nợ.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư) (1)	18.267.900.000	38.567.900.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty TNHH MTV Sao Hâm Nha Trang (2)	138.324.122.712	138.324.122.712
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Viptour - Togi (3)	43.284.161.557	43.284.161.557
- Công ty TNHH Sản xuất & dịch vụ in bao bì Tâm Bảo	-	6.254.461.290
- Công ty TNHH C&C	-	3.645.378.000
- Công ty TNHH Bao Bì PHP	-	8.090.257.450
- Các khoản trả trước người bán khác	29.135.817.942	22.998.635.241
	229.012.002.211	261.164.916.250

(1) Đây là khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng 3.853.010 cổ phần của Công ty Cổ phần Viptour - Togi, tương ứng với 19% số cổ phần còn lại trong Công ty con này của Công ty, trong đó bao gồm số tiền: 18.267.900.000 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (tên gọi cũ là Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư) mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank). Tại ngày 30/08/2016, Công ty đã có biên bản làm việc với Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư về việc đồng ý chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 03/06/2022, Công ty đã ký kết hợp đồng số 01/2022/HĐMBN về việc bán khoản nợ phải thu 20.300.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư. Quý II/2022, Công ty đã thực hiện bán khoản nợ phải thu với giá 1.015.000.000 đồng.

(2) Khoản ứng trước cho nhà thầu thi công Công trình Khách sạn Star City Nha Trang. Công trình đã hoàn thành và đưa vào hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2016. Hiện nay, Công ty vẫn đang đơn đốc thực hiện quyết toán với tổng thầu - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà và các nhà thầu khác có liên quan.

(3) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà được ghi nhận với giá trị 43.284.161.557 đồng theo hợp đồng nguyên tắc ngày 22/10/2010 về thi công dự án StarCity Westlake Hà Nội.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH TM và Du lịch Trảng Tiền Nha Trang	-	162.200.000.000
- Công ty Cổ phần Robot Tosy	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty CP Truyền thông TV Shopping	1.400.000.000	1.400.000.000
	7.400.000.000	169.600.000.000
b) Dài hạn		
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương (1)	34.727.733.073	34.727.733.073
	34.727.733.073	34.727.733.073

(1) Đây là khoản tiền hỗ trợ vốn của Công ty Cổ phần Viptour-Togi - Công ty con của Công ty Cổ phần One Capital Hospitality cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương, lãi suất cố định là 10%/năm. Căn cứ Biên bản thỏa thuận về cam kết thực hiện nghĩa vụ và thỏa thuận bù trừ nghĩa vụ thanh toán công nợ các bên ngày 05/02/2016 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Viptour-Togi thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương sẽ dùng quyền thu hồi khoản tiền thoái vốn từ dự án Lega Fashion House để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán khoản hỗ trợ vốn này.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ông Hà Trọng Nam (1)	586.131.347.928	586.131.347.928
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh (2)	56.794.444.446	56.794.444.446
- Công ty TNHH VNT (3)	201.200.820.000	201.200.820.000
- Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Tràng An (4)	35.366.666.665	35.366.666.665
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	46.240.000.000	46.240.000.000
- Phải thu bà Nguyễn Thị Dung	53.200.000.000	53.200.000.000
- Phải thu lãi vay Công ty TNHH TM và DL Tràng Tiền Nha Trang	-	35.552.260.551
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	25.725.292.566
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư - IOC	14.591.642.060	14.591.642.060
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An	-	8.093.549.831
- Quỹ đầu tư cơ hội đặc biệt Leadvisors	100.134.465.753	-
- Phải thu khác	215.065.886.227	68.553.215.865
	1.308.725.273.079	1.131.449.239.912
b) Dài hạn		
- Lãi hỗ trợ vốn Cty CP Tập đoàn Đại Dương tại Công ty Viptour-Togi	22.820.839.077	20.845.699.258
- Ký cược, ký quỹ	3.979.559.621	2.651.839.770
- Phải thu khác	6.255.083.564	6.260.583.564
	33.055.482.262	29.758.122.592

(1) Khoản phải thu của Ông Hà Trọng Nam

Khoản ứng trước cho Ông Hà Trọng Nam (Bên liên quan trước đây của Công ty) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2510/2010/HĐ-CNCP ngày 25 tháng 10 năm 2010 về việc Công ty nhận chuyển nhượng 634.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Tràng Tiền từ một nhóm cổ đông do Ông Hà Trọng Nam làm đại diện. Tại ngày 05 tháng 06 năm 2015, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 05 với Ông Hà Trọng Nam. Theo đó, hai bên thỏa thuận dùng thực hiện chuyển nhượng cổ phần và Ông Hà Trọng Nam có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ gốc và lãi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết phụ lục.

Khoản phải thu gốc và lãi phải thu đã được trích lập dự phòng 100% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2015. Công ty đã yêu cầu Ông Hà Trọng Nam bổ sung tài sản dùng để đảm bảo cho khoản công nợ phải thu. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, ông Hà Trọng Nam chưa thực hiện theo quy định và chưa hoàn trả thêm khoản công nợ này.

(2) Phải thu bà Hứa Thị Bích Hạnh

- Khoản tiền 40.000.000.000 đồng chuyển cho Bà Hạnh theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012 để kinh doanh chứng khoán, với thời hạn 12 tháng, Hợp đồng hết hạn từ 31/03/2013 và được gia hạn đến 31/03/2015.
- Khoản tiền 16.794.444.446 đồng là tiền lãi tính từ ngày 07/03/2012 đến ngày 31/03/2015 trên khoản tiền chuyển cho Bà Hứa Thị Bích Hạnh theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012 nêu trên.

(3) Phải thu Công ty TNHH VNT (“VNT”)

Đây là khoản phải thu theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 3008/2013/ĐTĐT/VNT-OCH ngày 30/08/2013 để thực hiện Dự án khu số 1 thuộc Khu đô thị mới phía Nam Thành phố Bắc Giang với Công ty TNHH VNT. Ngày 19/10/2015 hai bên đã lập biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty TNHH VNT có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền Công ty đã góp vốn.

(4) Khoản phải thu của Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trảng An (tên gọi cũ là Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An)

Khoản tiền 20.000.000.000 đồng là khoản đặt cọc theo hợp đồng số 33/2014/HĐĐC/OCH-TA với Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An ngày 09 tháng 9 năm 2014 để thuê văn phòng. Theo Công văn số 08A/2016/CV-OCH ngày 15 tháng 01 năm 2016, Hợp đồng đặt cọc đã chấm dứt và Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An phải hoàn lại số tiền đặt cọc trên cho Công ty.

Khoản tiền 15.366.666.665 đồng là lãi phải thu của khoản tiền 20.000.000.000 đồng nêu trên tính từ ngày nhận đặt cọc là ngày 10 tháng 9 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 22/11/2021, Công ty đã nhận được Bản án phúc thẩm số 180/2021/KDTM - PT ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội về việc tranh chấp đòi tiền theo Biên bản thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng đặt cọc giữa Công ty và Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trảng An (tên gọi cũ là Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An). Theo quyết định của bản án, Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trảng An có nghĩa vụ phải hoàn trả cho Công ty số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh trên số tiền đặt cọc trên đến thời điểm hoàn trả thực tế.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.827.671.845	-	36.689.441.471	-
- Công cụ, dụng cụ	2.764.832.244	-	1.983.895.569	-
- Dự án Saigon Airport Plaza (1)	218.295.997.573	(102.253.226.773)	218.295.997.573	(102.253.226.773)
- Thành phẩm	3.744.286.824	-	2.140.627.630	-
- Hàng hóa (2)	8.077.894.470	(17.540.348)	9.248.943.711	(17.540.348)
	251.710.682.95	(102.270.767.121)	268.358.905.954	(102.270.767.121)

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dự án Saigon Airport (tên gọi khác là Dự án Starcity Airport) tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 41/2015/NQ-HDQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công Dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để tìm đối tác chuyển nhượng. Ngày 25/05/2022, Công ty đã nhận được Bản án phúc thẩm số 65/2022/KDTM-PT ngày 04/05/2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Khoản vay của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long đã được chuyển nhượng cho 1 đối tượng khác và dự án được thế chấp để bảo lãnh cho khoản vay. Trong trường hợp Công ty TNHH Pegasus Thăng Long không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đối tượng nhận chuyển nhượng nợ có quyền đề nghị kê biên, phát mại tài sản. Giá trị dự phòng tại ngày 30/09/2022 được xác định là chênh lệch giữa giá bù trừ với số phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long ở thuyết minh số 20.a (i).

(2) Số dư tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm hàng hóa tại các Công ty con và quyền kinh doanh, khai thác, sử dụng 06 căn phòng Khách sạn StarCity Nha Trang tại Công ty giá trị 5.828.322.048 VND. Khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Công ty đang tiếp tục tìm kiếm khách hàng để chuyển nhượng các căn hộ trên trong thời gian tới.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án StarCity Westlake Hà Nội (1)	171.184.160.168	171.184.160.168
Nhà máy bánh KCN Tân Phú Trung (2)	70.634.032.135	70.189.265.578
Chi phí XD CB khác	1.757.719.496	1.790.110.296
	243.575.911.799	243.163.536.042

(1) Dự án StarCity Westlake Hà Nội được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Viptour - Togi (Công ty con của Công ty).
 Tên Dự án: StarCity Westlake Hà Nội; Địa điểm: Số 10 Trần Vũ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội; Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viptour-Togi; Tổng mức đầu tư: 230.000.000.000 đồng; Quy mô dự án: Khách sạn đạt tiêu chuẩn 5 sao, gồm 03 tầng hầm và 09 tầng nổi tương đương với 20.940 m² sàn xây dựng; Thời gian dự kiến thực hiện: 24 tháng tính từ ngày bàn giao mặt bằng công trình đủ điều kiện thi công và Tổng thầu nhận đủ hồ sơ thiết kế, tạm ứng và thanh toán theo đúng hợp đồng;

Tình trạng thực hiện của dự án: Bắt đầu thi công từ năm 2013, dự án đã xong tầng hầm và bê tông trụ đỡ mái bằng tầng một. Dự án tạm dừng triển khai trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2019.
 Trong 09 tháng đầu năm 2022, nhà thầu Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Xây dựng Key Group thực hiện các thủ tục để tiếp tục thi công xây dựng dự án.

(2) Dự án Nhà máy Tân Phú Trung được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Bánh Givral (Công ty con của Công ty).
 Thửa đất số: 315, 488. Tờ bản đồ số: 59,60 xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi (theo tài liệu 2005).
 Địa chỉ thửa đất: Lô C5-12, đường N8, thuộc Khu C5 Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM.
 Diện tích: 18.000,32 m².

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	70.000.000.000	2.896.917.549	414.968.682	73.311.886.231
Số tăng trong kỳ	-	1.209.430.000	-	1.209.430.000
- Mua trong kỳ	-	1.209.430.000	-	1.209.430.000
Số dư cuối kỳ	70.000.000.000	4.106.347.549	414.968.682	74.521.316.231
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.632.911.398	1.913.979.498	235.928.682	12.782.819.578
- Khấu hao trong kỳ	1.329.113.925	311.928.872	-	1.641.042.797
Số dư cuối kỳ	11.962.025.232	2.225.908.370	235.928.682	14.423.862.284
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	59.367.088.602	982.938.051	179.040.000	60.529.066.653
Tại ngày cuối kỳ	58.037.974.768	1.880.439.179	179.040.000	60.097.453.947

CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Quý 3 năm 2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	717.699.000.438	226.460.973.453	35.129.036.528	1.212.256.850	13.005.918.896	993.507.186.165
Số tăng trong kỳ	154.008.000	6.709.841.367	1.196.098.855	-	-	8.059.948.222
- <i>Mua trong kỳ</i>	154.008.000	6.709.841.367	1.196.098.855	-	-	8.059.948.222
Số giảm trong kỳ	(54.592.000)	(466.356.425)	-	-	(2.968.241.889)	(3.489.190.314)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(466.356.425)	-	-	(2.968.241.889)	(3.434.598.314)
- <i>Giảm khác</i>	(54.592.000)	-	-	-	-	(54.592.000)
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	717.853.008.438	232.704.458.395	36.325.135.383	1.212.256.850	10.037.677.007	998.077.944.073
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	198.463.822.807	122.286.500.827	21.184.481.803	793.515.779	10.572.428.340	353.300.749.556
Số tăng trong kỳ	17.494.791.043	8.323.151.035	2.684.486.526	169.232.793	426.080.054	29.097.741.451
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	17.494.791.043	8.323.151.035	2.684.486.526	169.232.793	426.080.054	29.097.741.451
Số giảm trong kỳ	(54.592.000)	(466.356.425)	-	-	(2.660.992.601)	(3.181.941.026)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(466.356.425)	-	-	-	(466.356.425)
- <i>Giảm khác</i>	(54.592.000)	-	-	-	(2.660.992.601)	(2.715.584.601)
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	215.958.613.850	130.143.295.437	23.868.968.329	962.748.572	8.337.515.793	379.216.549.981
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	519.235.177.631	104.174.472.626	13.944.554.725	418.741.071	2.433.490.556	640.206.436.609
Tại ngày cuối kỳ (30/09/2022)	501.894.394.588	102.561.162.958	12.456.167.054	249.508.278	1.700.161.214	618.861.394.092

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	45.461.824	314.175.690
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.182.236.510	571.681.011
- Chi phí trả trước thuê nhà xưởng, văn phòng	1.036.971.417	126.793.905
- Các khoản khác	1.488.379.943	2.006.290.858
	3.753.049.694	3.018.941.464
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.789.063.958	7.887.122.638
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.816.354.422	2.003.835.040
- Chi phí thuê đất tại KCN Vsip Bắc Ninh (1)	14.635.725.425	14.955.298.001
- Chi phí thuê đất tại KCN Tân Bình	4.023.701.078	4.145.631.413
- Chi phí thuê mặt bằng tại 19 Nguyễn Trãi (2)	55.146.484.250	56.232.780.392
- Chi phí tư vấn	13.310.185.185	-
- Các khoản khác	2.694.436.662	4.833.143.688
	99.415.950.980	90.057.811.172

(1) Hợp đồng cho thuê đất giữa Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bình Hưng về việc cho thuê thửa đất diện tích 12.885 m² tại xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp. Thời hạn thuê đến hết ngày 30/11/2057.

(2) Chi phí thuê sàn thương mại từ tầng 2 đến tầng 4 Tòa nhà VNT Tower tại số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 2512/HĐTVP/OGC-GIVRAL ngày 25 tháng 12 năm 2019 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Bánh Givral (Công ty con) với tổng diện tích thuê là 3.000m², thời hạn thuê đến hết thời hạn hoạt động của dự án "Công trình nhà ở hỗn hợp, rạp chiếu phim, văn phòng và chung cư" theo giấy chứng nhận đầu tư số 01121000314 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty CP Viptour Togi	4.458.702.375	10.633.192.104
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	332.583.907	582.021.836
- Công ty THH MTV Sao Hôm Nha Trang	9.615.533.131	13.736.475.903
- Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	11.780.788.821	18.849.261.621
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bình Hưng	42.488.897.389	46.130.802.880
	68.676.505.623	89.931.754.344

15. CÁC KHOẢN VAY

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.170.421.118	22.070.421.118
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (i)	11.170.421.118	2.070.421.118
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	20.000.000.000

b) Dài hạn

- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (i)

142.131.166.911	151.231.166.911
142.131.166.911	151.231.166.911
153.301.588.029	173.301.588.029

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(i) Hợp đồng số 0047/2011/HĐTD1-OCEANBANK01 kèm phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng trung, dài hạn số 12-0047/2011/PLHĐTD-OCEANBANK01 ngày 29/05/2020 giữa Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 342.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Dự án Khách sạn Sao Hôm tại địa chỉ số 72-74 Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;
- + Thời hạn vay: 31/08/2016 đến 28/02/2033;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuê tại địa chỉ số 72-74 đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa thuộc Dự án Khách sạn Sao Hôm theo giấy chứng nhận đầu tư số 37121000223 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 24/12/2010;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2022 là 153.301.588.029 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phân loại theo số dư nhà cung cấp		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lan Chinh	1.176.903.000	1.696.904.000
- Ông Phan Đào Sơn	3.922.928.854	3.922.928.854
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất In	846.325.530	1.264.712.350
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thực phẩm Ngon	1.863.993.500	1.629.210.000
- Công ty TNHH Sản xuất & dịch vụ in bao bì Tâm Bảo	9.035.295.910	-
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Nghiệp	5.451.666.400	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Liên Minh	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH C&C	4.705.622.100	-
- Phải trả các đối tượng khác	49.919.659.481	22.100.534.004
	81.922.394.775	30.614.289.208
b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải trả người bán ngắn hạn	77.999.465.821	26.691.360.254
- Phải trả người bán dài hạn	3.922.928.954	3.922.928.954
	81.922.394.775	30.614.289.208

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	580.992.727	580.992.727
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Fuji	1.316.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.704.797.498	6.620.479.783
	8.601.790.225	7.201.472.510

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế GTGT	19.380.491.672	1.484.299.317
- Thuế TTĐB	71.733.631	-
- Thuế TNDN	50.524.758.655	3.925.713.495
- Thuế thu nhập cá nhân	3.683.329.597	644.336.782
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	108.806.355.930	104.480.823.110
- Các loại thuế khác	75.829.005.835	67.962.169.511
	258.295.675.320	178.497.342.215

Tại ngày 30/09/2022, Công ty Cổ phần Viptour - Togi (Công ty con của Công ty Cổ phần One Capital Hospitality) đang phản ánh một khoản thuế đất phải trả với số tiền 171,5 tỷ đồng bao gồm 96 tỷ đồng là tiền thuê đất và 75,5 tỷ đồng là tiền phạt do chậm nộp thuế liên quan đến dự án Khách sạn StarCity Westlake tại số 10 Đường Trần Vũ, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Tân Việt (Công ty con của Công ty Cổ phần One Capital Hospitality) đang phản ánh một khoản thuế đất phải trả với số tiền 12,6 tỷ đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang (i)	124.699.261.042	124.699.261.042
- Chi phí phải trả khác	22.060.233.526	15.995.376.089
	146.759.494.568	140.694.637.131

(i) Năm 2016, Công ty TNHH Sao Hôm Nha Trang tạm ghi nhận tăng Nguyên giá tài sản cố định đối với Công trình Khách sạn Starcity Nha Trang theo dự toán. Giá trị tài sản tạm tăng này lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản đã tập hợp được. Do đó, Công ty tạm trích trước để hạch toán tăng giá trị tài sản. Hiện nay, việc quyết toán toàn bộ Công trình Khách sạn Starcity Nha Trang giữa Công ty và các nhà thầu chưa hoàn thành.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	106.047.403	23.720.120
- Kinh phí công đoàn	851.527.616	805.599.442
- Bảo hiểm xã hội	1.302.736.519	24.619.121
- Bảo hiểm y tế	260.648.846	322.976.494
- Bảo hiểm thất nghiệp	60.823.137	6.043.465
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.022.069.723	6.830.969.723
- Các khoản phải trả phải nộp khác	132.052.288.144	145.057.831.143
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long 60% lợi ích được hưởng trong DA Sài Gòn AirPort theo HĐ hợp tác kinh doanh (i)</i>	116.042.770.800	116.042.770.800
+ <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long</i>	2.894.920.622	2.894.920.622
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương</i>	4.541.410.423	18.631.317.025
+ <i>Phải trả khác</i>	8.573.186.299	7.488.822.696
	143.656.141.388	153.071.759.508
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.040.329.040	3.961.266.840
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	182.712.688.580	172.523.776.412
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.800.000.000	1.500.000.000
	189.553.017.620	177.985.043.252

(i) Công ty và Công ty TNHH Pegasus Thăng Long ("Pegasus Thăng Long") có thỏa thuận hợp tác kinh doanh với các nội dung chính gồm:

- Hai bên hợp tác để cùng nhau đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn nằm trong Dự án Sài Gòn Airport Plaza, tại số 01, đường Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quy mô góp vốn: Pegasus Thăng Long góp 60% tổng giá trị góp vốn;
- Thời gian hợp tác kinh doanh: Kể từ ngày ký cho đến khi Các bên đã hoàn thành mọi quyền và nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng và thực hiện thanh lý hợp đồng;
- Phương thức phân chia kết quả: Sau khi Dự án hoàn thành, Pegasus Thăng Long sẽ được hưởng 60% lợi nhuận từ việc khai thác Dự án.

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, tài sản	2.935.087.375	3.357.200.010
	2.935.087.375	3.357.200.010

CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Quý 3 năm 2022

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2021)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	6.329.814.592	19.738.272.189	(381.424.495.585)	98.832.818.302	1.748.459.412.118
Lãi/Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(441.864.154.078)	(25.674.554.514)	(467.538.708.592)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(211.208.000)	(211.208.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại OC	-	-	-	-	(1.786.000.000)	-	(1.786.000.000)
Giảm do điều chỉnh lợi nhuận tại công ty	-	-	-	-	(962.811.285)	(3.090.887)	(965.902.172)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(4.297.101.357)	(13.857.115)	(4.310.958.472)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	480.065.054	3.090.392	483.155.446
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2021)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	6.329.814.592	19.738.272.189	(829.854.497.251)	72.933.198.178	1.274.129.790.328
Số dư đầu kỳ này (01/01/2022)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	6.329.814.592	19.738.272.189	(829.854.497.251)	72.933.198.178	1.274.129.790.328
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	101.381.715.841	(17.559.567.846)	83.822.147.995
Phân phối lợi nhuận/Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	(138.867.701)	(138.867.701)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	529.936.450	-	529.936.450
Giảm khác	-	-	-	-	(43.266.208)	-	(43.266.208)
Số dư cuối kỳ này (30/09/2022)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	6.329.814.592	19.738.272.189	(727.986.111.168)	55.234.762.631	1.358.299.740.864

CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITYTầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng,
phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.196.945.520.000	55,60%	1.196.945.520.000	55,60%
Các cổ đông khác	803.054.480.000	44,40%	803.054.480.000	44,40%
	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 - 30/09/2022	Từ 01/01/2021 - 30/09/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.738.272.189	19.738.272.189
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	26.068.086.781	26.068.086.781

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 - 30/09/2022	Từ 01/01/2021 - 30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	783.288.514.853	288.203.066.436
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.307.922.524	12.581.871.790
	838.596.437.377	300.784.938.226

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 - 30/09/2022	Từ 01/01/2021 - 30/09/2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	4.161.045.764	4.792.960.360
- Hàng bán bị trả lại	508.333	107.883.815
- Giảm giá hàng bán	623.877.191	-
	4.785.431.288	4.900.844.175

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 - 30/09/2022	Từ 01/01/2021 - 30/09/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	352.161.586.007	191.935.339.201
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.000.168.353	30.609.586.857
	416.161.754.360	222.544.926.058

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 - 30/09/2022	Từ 01/01/2021 - 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	10.149.223.232	10.062.168.151
Doanh thu từ hoạt động mua bán chứng khoán	5.140.330.250	277.642.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.281.689	194.808.928
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	60.436.722
	15.353.835.171	10.595.056.701

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 - 30/09/2022	Từ 01/01/2021 - 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.694.043.111	10.187.316.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.643.980	-
Chi phí tài chính khác	250.007.764	156.134.776
	10.948.694.855	10.343.451.139

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,0%	20,0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	90.635.601	61.229.192
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	90.635.601	61.229.192

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	63.189.812.194	63.189.506.414
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	63.189.812.194	63.189.506.414

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2022 - 30/09/2022	Từ 01/01/2021 - 30/09/2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8.266.902	-
	8.266.902	-

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.309.019.681	-	145.247.846.672	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.420.393.810.531	(1.053.585.963.346)	1.207.489.967.600	(1.082.857.495.322)
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	260.759.203.073	(7.400.000.000)	450.857.733.073	(169.400.000.000)
	1.961.462.033.285	(1.060.985.963.346)	1.803.595.547.345	(1.252.257.495.322)
Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Vay và nợ	153.301.588.029		173.301.588.029	
Phải trả người bán, phải trả khác	415.131.553.783		361.671.091.968	
Chi phí phải trả	146.759.494.568		140.694.637.131	
	715.192.636.380		675.667.317.128	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.309.019.681	-	-	280.309.019.681
Phải thu khách hàng, phải thu khác	340.007.448.487	26.800.398.698	-	366.807.847.185
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	218.631.470.000	34.727.733.073	-	253.359.203.073
	838.947.938.168	61.528.131.771	-	900.476.069.939

Tại ngày 01/01/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền	145.247.846.672	-	-	145.247.846.672
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.180.689.568.902	26.800.398.698	-	1.207.489.967.600
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	246.730.000.000	34.727.733.073	-	281.457.733.073
	1.572.667.415.574	61.528.131.771	-	1.634.195.547.345

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	11.170.421.118	142.131.166.911	-	153.301.588.029
Phải trả người bán, phải trả khác	221.655.607.209	193.475.946.574	-	415.131.553.783
Chi phí phải trả	146.759.494.568	-	-	146.759.494.568
	379.585.522.895	335.607.113.485	-	715.192.636.380
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	11.170.421.118	142.131.166.911	-	153.301.588.029
Phải trả người bán, phải trả khác	179.763.119.762	181.907.972.206	-	361.671.091.968
Chi phí phải trả	140.694.637.131	-	-	140.694.637.131
	331.628.178.011	324.039.139.117	-	655.667.317.128

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 - 30/09/2022	Từ 01/01/2021 - 30/09/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.487.963	435.159.926
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	13.487.963	435.159.926
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.562.709.272	261.284.151
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.562.709.272	261.284.151
Doanh thu tài chính		1.977.853.704	2.663.823.733
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.977.853.704	2.663.823.733

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		528.482.675	1.467.329.950
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	528.482.675	1.467.329.950
Phải thu cho vay ngắn hạn		34.727.733.073	34.727.733.073
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	34.727.733.073
Phải thu khác dài hạn		22.820.839.077	20.845.699.258
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	22.820.839.077	20.845.699.258
Phải trả người bán ngắn hạn		368.768.425	468.936.450
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	368.768.425	468.936.450
Chi phí phải trả		1.727.273	1.727.273
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.727.273	1.727.273
Phải trả khác ngắn hạn		803.535.855	803.535.855
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	803.535.855	803.535.855

Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Từ 01/01/2022 - 30/09/2022	Từ 01/01/2021 - 30/09/2021
		VND	VND

Thù lao của Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT	210.000.000	270.000.000
Huỳnh Minh Việt	Thành viên HĐQT	51.428.571	-
Nguyễn Chính Phương	Thành viên HĐQT	51.428.571	-
Nguyễn Dũng Minh	Thành viên HĐQT	51.428.571	-
Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT	51.428.571	-
Nguyễn Thành Trung	Thành viên HĐQT	300.000.000	900.000.000
Nguyễn Thị Dung	Phó Chủ tịch HĐQT	150.000.000	450.000.000
Nguyễn Giang Nam	Thành viên HĐQT	90.000.000	270.000.000
Nguyễn Thế Vinh	Thành viên HĐQT	90.000.000	270.000.000
Trần Quốc Toàn	Thành viên HĐQT	90.000.000	270.000.000
Tổng		1.135.714.284	2.430.000.000

Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát

Dương Thị Mai Hương	Trưởng BKS	51.428.571	-
Lê Thị Bích Hạnh	Thành viên BKS	25.714.286	-
Trần Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	60.000.000	90.000.000
Nguyễn Hương Nga	Trưởng BKS	60.000.000	180.000.000
Vũ Xuân Dương	Thành viên BKS	30.000.000	90.000.000
Tổng		227.142.857	360.000.000

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Lê Đình Quang	Tổng Giám đốc	466.942.433	-
Nguyễn Quang Thành	Tổng Giám đốc	518.804.545	867.100.000
Hà Trung Dũng	P. Tổng Giám đốc	218.824.473	-
Nguyễn Thị Dung	P. Tổng Giám đốc	176.930.351	295.800.000
Tổng		1.381.501.802	1.162.900.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh tương ứng được so sánh với Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

33. GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu LNST trên Báo cáo KQKD Hợp nhất Quý III năm 2022 lãi 126,5 tỷ đồng tăng 154,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý III năm 2021 lỗ 28,1 tỷ đồng) là do các nguyên nhân sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ đạt 589,6 tỷ đồng tăng 507,2 tỷ đồng tương đương mức tăng 616% đồng thời giá vốn bán hàng ở mức 235,4 tỷ đồng tăng 178,9 tỷ đồng tương đương mức tăng 316% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do dịch bệnh Covid-19 năm nay đã được kiểm soát, tình hình kinh tế dần ổn định, hệ thống cửa hàng thương mại, khách sạn hoạt động ổn định hơn, đặc biệt Sự kiện mùa vụ nổi bật trong quý III/2022 là Bánh Trung thu của Công ty CP Bánh Givral (Công ty con của Công ty).
2. Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ là 4,8 tỷ đồng tăng 3,4 tỷ đồng tương ứng mức tăng 246% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính do trong quý III/2022 Công ty ghi nhận lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi.
3. Chi phí bán hàng kỳ này là 113,8 tỷ đồng, tăng 91,9 tỷ đồng tương ứng tăng 421% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động bán hàng mùa vụ cao điểm Bánh Trung thu kết hợp chiến lược quảng cáo nổi bật của Thương hiệu Bánh Givral, Kem Tráng Tiền.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 65,6 tỷ đồng, tăng 39,6 tương ứng mức tăng 152% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu từ chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty CP Viptour - Togi (Công ty con của Công ty).

Hà Nội, ngày 31... tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Lê Đình Quang